TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 154/2017/DS-PT
Ngày 13 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và nợ hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hường;

Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 8 và ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970 (chồng bà T); địa chỉ: ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. NLC1.

2. NLC2.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Minh T - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng bà Trần Thị Minh T và ông Trần Thanh H vay tiền của bà nhiều lần, tổng cộng 140.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không ấn định ngày trả, cụ thể:

Ngày 06/12/2014 âm lịch, vay 70.000.000 đồng, đóng lãi được 02 tháng số tiền 4.200.000 đồng.

Ngày 28/01/2015 âm lịch vay 30.000.000 đồng, đóng lãi được 01 tháng số tiền 900.000 đồng.

Ngày 15/02/2015 âm lịch vay 10.000.000 đồng; ngày 24/02/2015 âm lịch vay 10.000.000 đồng; ngày 04/3/2015 âm lịch vay 20.000.000 đồng, ba khoản tiền này bà T chưa đóng lãi.

Ngoài ra, ông H, bà T còn thiếu tiền cũ từ năm 2013 là 9.800.000 đồng, cụ thể bà T bán 02 chân hụi do NLC1 làm chủ hụi cho bà. Sau khi hốt hụi, trừ đi số tiền vay 70.000.000 đồng vào năm 2013 thì bà T, ông H còn thiếu lại 4.200.000 đồng; tiền vay 04 lần trước con thiếu 3.500.000 đồng và 2.100.000 đồng tiền lãi.

Ngày 16/11/2014 âm lịch bà T vay 18.000.000 đồng, góp trong thời hạn 100 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng; ngày 26/12/2014 âm lịch bà T vay 18.000.000 đồng, góp trong thời hạn hạn 100 ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng; ngày 18/01/2015 bà T vay 9.000.000 đồng, góp trong thời hạn 100 ngày, mỗi ngày góp 100.000 đồng. Mỗi lần vay, bà T còn nợ lại 15 ngày góp, tính tổng là 7.500.000 đồng.

Bà T có tham gia chơi hụi do NLC1 làm chủ, bà T có nhờ bà đóng giùm 04 lần hụi, mỗi lần 2.000.000 đồng, tổng cộng 8.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền vợ chồng bà T còn nợ bà H là 165.300.000 đồng tiền gốc.

Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T trả cho bà 165.300.000 đồng. Tính lãi số tiền 140.000.000 đồng theo lãi suất thỏa thuận từ ngày vay đến ngày 06/8/2015 âm lịch là 21.900.000 đồng, từ ngày 07/8/2015 âm lịch tính lãi theo quy định của pháp luật cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Minh T trình bày:

Vào năm 2012, không nhớ rõ ngày tháng bà T có vay tiền của bà H 30.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Bà T nhớ đã đóng lãi cho bà H được khoảng

02 năm, sau đó hoàn cảnh khó khăn nên bà T không tiếp tục đóng lãi cho bà H. Đối với các khoản nợ còn lại như bà H trình bày bà T thừa nhận là có, nhưng bà đã trả hết cho bà H, không còn nợ. Việc vay tiền đều do bà H ghi sổ, khi trả hai bên không có làm biên nhận.

Đối với biên nhận ngày 06/12/2014 âm lịch có nội dung bà T thiếu bà H 140.000.000 đồng, do bà H nói cộng dồn tất cả các khoản nợ lại và kêu bà T ký thì bà T ký chứ thực chất bà không nợ bà H 140.000.000 đồng.

Bà T chỉ đồng ý trả cho bà H 30.000.000 đồng vốn gốc, không đồng ý trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H trình bày: Ông không trực tiếp giao dịch vay tiền và mua bán hụi với bà H; ông đi làm thuê, tất cả thu nhập đều đưa hết cho vợ (bà T) để lo chi tiêu trong gia đình. Việc vay tiền của bà H nếu vợ ông thừa nhận nợ thì tự chịu trách nhiệm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị H.

- Buộc bà Trần Thị Minh T và ông Trần Thanh H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị H tổng 198.112.500 đồng (một trăm chín mươi tám triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Trong đó, số tiền gốc là 165.300.000 đồng, tiền lãi là 32.812.500 đồng.

- Bác yêu cầu của bà H đòi bà T, ông H phải trả lãi từ ngày 06/12/2014 đến ngày 06/8/2015 theo mức lãi suất 3%/tháng.

- Bác ý kiến trình bày của ông H, bà T cho rằng chỉ có vay của bà H số tiền 30.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi suất.

- Bác ý kiến trình bày của ông H không đồng ý cùng bà T trả nợ cho bà H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả trong thi hành án, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/3/2017 bà Trần Thị Minh T có đơn kháng cáo không đồng ý trả cho bà H 198.112.500 đồng, vì thực tế bà chỉ thiếu tiền gốc là 30.000.000 đồng, vào thời điểm năm 2012 đến nay bà đã đóng lãi đầy đủ, nên bà không đồng ý đóng tiền lãi nữa, có thời gian gia đình bà gặp khó khăn làm ăn thua lỗ nên bà H kê tiền gốc và tiền lãi lên đến 140.000.000 đồng. Nay bà đồng ý trả tiền gốc là 30.000.000 đồng và yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt số nợ 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Trần Thị Minh T xác định bà chỉ có một tên duy nhất là Trần Thị Minh T, không có tên Trần Thị T.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bà T có nộp cho Tòa án một số chứng từ có nội dung giao dịch tiền vay và tiền hụi. Trong đó có một chứng từ thể hiện việc bà T có bán hai chân hụi cho bà H để trừ số tiền 70.000.000 đồng. Bà T cho rằng bà đã trả 70.000.000 đồng nhưng bà H không trừ lại cho bà. Hai chân hụi này do NLC1 làm chủ hụi, bà T không nhớ ngày tháng năm xổ hụi, còn bà H thì xác định hụi xổ ngày 30/8/2013 âm lịch, bà T bán hai chân hụi để trừ số tiền 70.000.000 đồng vay khoảng tháng 9,10/2013 âm lịch.

NLC1, NLC2 cung cấp cho Tòa án sổ ghi hụi thể hiện việc bà T có tham gia dây hụi 1.000.000 đồng, nửa tháng xổ 01 lần. NLC1 và NLC2 có biết việc bà T bán hai chân hụi cho bà H.

Bà T thừa nhận lời trình bày của NLC1 và NLC2 là đúng, ngoài 02 chân hụi này bà T không có tham gia chơi loại hụi 1.000.000 đồng, xổ nửa tháng một lần với người nào khác, và biên nhận bà H ghi về nội dung bán hai chân hụi này là chính xác.

Đối với biên nhận nợ ngày 06/12/2014 âm lịch bà T và bà H đều thừa nhận thời điểm ký biên nhận không phải là ngày 06/12/2014 âm lịch mà ký trong khoảng từ tháng 5 âm lịch đến tháng 7/2015 âm lịch.

Bà H ghi lùi ngày lại là do sợ mất tiền lãi.

Ngoài các chứng cứ đã cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm bà T ông H không cung cấp chứng gì thêm. Bà T đề nghị Tòa xem xét vì bà không còn khả năng trả nợ. Ông H không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ với bà T. Bà H đề nghị Tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đề nghị tòa sửa án sơ thẩm đối với số tiền góp của 03 dây tiền góp ngày 16/5 và 30/5/2014 dây tiền góp ngày 16/4/2015 vì các dây tiền này theo chứng từ bà T chỉ còn nợ 1.300.000 đồng. Đối với số nợ 9.800.000 đồng thì tại giấy ghi việc bán hụi chỉ thể hiện bà T nợ 8.300.000 đồng. Các khoản nợ lãi và cách tính lãi đề nghị giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc vay tiền giữa bà T và bà H từ năm 2013 đến năm 2015 đều không có làm biên nhận mà bà H chỉ ghi sổ sách theo dõi. Theo xác nhận của bà T và bà H có căn cứ để xác định biên nhận nợ ngày 06/12/2014 âm lịch bà T ký cho bà H được xác lập khoảng từ tháng 5 âm lịch đến tháng 7/2015 âm lịch không phải ngày 06/12/2014 âm lịch.

Như vậy lời khai của bà H về việc cho bà T mượn 70.000.000 đồng từ tháng 01 đến tháng 3/2015 âm lịch được cộng dồn vào biên nhận là đúng.

[2] Ngoài biên nhận này bà H xác định còn cho bà T vay 70.000.000 đồng vào năm 2013 và được khấu trừ nợ vào hai chân hụi bà T bán cho bà H vào tháng 12/2013 âm lịch còn nợ lại 4.200.000 đồng là có cơ sở. Và khoản tiền 70.000.000 đồng ghi trong biên nhận vay ngày 06/12/2014 âm lịch (tức một năm sau khi xảy ra việc bán hụi) là khoản vay khác chưa được thanh toán.

Từ những căn cứ này có cơ sở để khẳng định số nợ gốc mà bà T nợ bà H là 140.000.000 như biên nhân đã ghi.

Bà T cho rằng mình bị ép buộc để ký biên nhận, đồng thời trong số tiền này có lãi nhập vốn nhưng bà không có căn cứ gì để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[3] Số tiền nợ cũ 9.800.000 đồng như thể hiện tại biên nhận mua hụi do bà H ghi thì bà T chỉ còn nợ 8.300.000 đồng.

Tiền nợ đóng hụi chết 04 lần cho hai chân hụi bà T bán cho bà H 8.000.000 đồng bà T xác định là có và đã trả rồi nhưng không có chứng cứ chứng minh nên phải chấp nhận lời khai của bà H.

Đối với ba dây tiền góp theo chứng từ bà H nộp dây góp ngày 16/5 (bút lục 37), số tiền 9.000.000 đồng góp mỗi ngày 100.000 đồng đã đánh dấu chéo 95 ngày còn năm ngày bằng 500.000 đồng.

Dây ngày 16/4 (bút lục 39) đánh dấu chéo thiếu ba ngày bằng 600.000 đồng. Dây còn lại ngày 09/02 (bút lục 40) đánh dấu chéo còn thiếu 01 ngày bằng 200.000 đồng. Tổng cộng 1.300.000 đồng.

Như vậy các khoản nợ ngoài biên nhận có căn cứ xác định bà T còn nợ bà H 17.600.000 đồng, cấp sơ thẩm không xem xét hết các chứng cứ chấp nhận theo lời khai của bà H buộc bà T trả 25.300.000 đồng là không đúng cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[4] Từ những phân tích trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên nhận nợ có chữ ký của bà T, xác định số nợ gốc tiền vay lãi đóng hàng tháng

140.000.000 đồng, có điều chỉnh lãi và tính lãi theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[5] Việc vay tiền không có thể hiện chữ ký của ông H nhưng bà T thừa nhận vay tiền về có đưa cho ông H và chi xài trong gia đình nên ông H phải chịu trách nhiệm cùng bà T trả nợ là phù hợp. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm ông H cũng không kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ của ông nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án ở một số biên bản hòa giải cấp sơ thẩm không ghi ngày tháng năm tiến hành hòa giải, bản án sơ thẩm ghi nhầm năm thụ lý. Cần phải rút kinh nghiệm.

Từ nhận định trên, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Minh T, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Buộc bà T và ông H trả cho bà H 190.412.500 đồng.

[7] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí cũng được sửa lại cho phù hợp.

Bà T ông H bị buộc trả cho bà H 190.412.500 đồng nên phải chịu phí x 5% = 9.521.000đ (chín triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Bà T có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nhưng căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, trường hợp này không thuộc diện được miễn giảm án phí nên không thể xét giảm cho bà T.

Bà H bị bác một phần yêu cầu đối với số tiền lãi chênh lệch trên số tiền gốc 140.000.000 đồng x 3% từ ngày 06/12/2014 âm lịch đến ngày 06/8/2015 âm lịch bằng 21.900.000 đồng so với số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật từ ngày từ ngày 06/12/2014 âm lịch (nhằm ngày 25/01/2015) đến ngày 06/8/2015 âm lịch (nhằm ngày 18/9/2015) là 10.391.500 đồng = 11.508.500 đồng và một phần tiền nợ ngoài biên nhận 7.700.000, tổng cộng 19.208.500 đồng.

Vì vậy, bà H phải chịu án phí 5% x 19.208.500 đồng = 960.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án sơ thẩm đã nộp là 2.066.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003582 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kiên Giang, bà Trịnh Thị H được hoàn lại số tiền 1.106.000 đồng (một triệu một trăm lẻ sáu nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm, bà T không phải chịu, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Minh T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H.

2. Buộc bà Trần Thị Minh T và ông Trần Thanh H trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 190.412.500đ (một trăm chín mươi triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Trong đó, tiền gốc 157.600.000 đồng, tiền lãi 32.812.500 đồng.

- Bác yêu cầu của bà Trịnh Thị H đòi vợ chồng bà T phải trả lãi và tiền vay 19.208.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị Minh T, ông Trần Thanh H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 9.521.000 đồng (chín triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

- Buộc bà Trịnh Thị H phải nộp án phí số tiền 960.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án sơ thẩm đã nộp là 2.066.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003582 ngày 10/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kiên Giang, bà Trịnh Thị H được nhận lại số tiền 1.106.000 đồng (một triệu một trăm lẻ sáu nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0004900 ngày 22/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nôi nhaän:
THẨM
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Đ;
- T.H.A DS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Cẩm Thu